

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

## VỀ NHỮNG TỪ CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI DÙNG THEO NGHĨA HOÁN DỤ TRONG TIẾNG HÀN

TRẦN VĂN TIẾNG

(TS, Đại học Ngoại ngữ-Tin học TP HCM)

1.1. Nghiên cứu về cơ chế chuyển nghĩa của từ theo phương thức ẩn dụ và hoán dụ trong các ngôn ngữ nói chung và trong tiếng Việt nói riêng đã có những thành tựu đáng kể trên cả phương diện lí thuyết lẫn ứng dụng.

Về mặt lí thuyết, đa số các nhà nghiên cứu đều cho rằng *ẩn dụ* (metaphor) và *hoán dụ* (metonymy) đều là những cách dùng tên gọi của một sự vật, hiện tượng nào đó thay cho tên gọi của một sự vật, hiện tượng khác. Cách chuyển đổi tên gọi theo hai phương thức này đã tạo ra hàng loạt từ ngữ, bổ sung vào hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ. Điểm khác biệt cơ bản về cơ chế hoạt động của hai phương thức này đã từng được các tác giả trong và ngoài nước đề cập đến: *ẩn dụ* là cơ chế chuyển nghĩa dựa trên mối liên hệ tương đồng giữa hai khái niệm (contiguity association), trong khi hoán dụ lại dựa trên mối liên hệ tương cận (closely association).

Về mặt ứng dụng, có thể nói cơ sở lí thuyết về ẩn dụ và hoán dụ được các tác giả xây dựng trong nhiều năm qua có giá trị thực tiễn trong việc biên soạn các sách công cụ hoặc làm cơ sở cho việc so sánh đối chiếu các ngôn ngữ.

1.2. Tìm hiểu hiện tượng chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ và hoán dụ trong

tiếng Hàn, chúng tôi thấy những nhà nghiên cứu Hàn Quốc cũng đã cố gắng xây dựng các tiêu chí phân biệt ẩn dụ (은유) và hoán dụ (환유) làm cơ sở phân tích, lí giải ngữ nghĩa của rất nhiều từ ngữ hình thành dựa trên hai phương thức này.

Chẳng hạn, những trường hợp dưới đây là kết quả của quá trình chuyển nghĩa ẩn dụ từ bộ phận của động vật (날개- *cánh*) hay từ bộ phận của cơ thể người/ động vật (머리- *đầu*) sang sự vật khác dựa trên mối liên hệ tương đồng về hình dáng:

- 날개 [nal-ge]: *cánh* (trong *cánh chim*)  
→ 비행기 날개 (cánh máy bay)
- 선풍기 날개 (cánh quạt)...
- 머리 [mo-ri]: *đầu* (người/ động vật)  
→ 뱃머리 (đầu tàu)  
→ 책상머리 (đầu bàn)  
→ 침대머리 (đầu giường)...

Trong khi đó, quá trình chuyển nghĩa dựa trên mối quan hệ tương cận cũng đã tạo ra những từ ngữ có nghĩa hoán dụ. Chẳng hạn trường hợp 기반 [ki-ban] “*cơ bản*” chuyển thành 사회기반 (*nền tảng xã hội*) hay 지식기반 (*nền tảng tri thức*) là kết quả của quá trình chuyển nghĩa dựa trên mối liên hệ

từ cụ thể đến trừu tượng; hoặc như 피 [p'i] “máu” chuyển thành 피가 마르다 (máu khô)<sup>(1)</sup>, 피가 끓다 (máu sôi lên), 피는 물보다 진하다 (máu đậm hơn nước); 등 [tung] “lưng” trong 등을 돌리다 (quay lưng)<sup>(2)</sup>, 등에 없다 (không có lưng)<sup>(3)</sup> và 혀 [hyo] “lưỡi” trong 혀를 빼물었다 (lưỡi đưa ra, thè lưỡi, mệth thè lưỡi), 혀 아래도끼 들었다 (lưỡi mang rìu)<sup>(4)</sup> v.v. là hiện tượng chuyển nghĩa hoán dụ dựa trên mối liên hệ giữa bộ phận với toàn thể.

1.3. Trong bước đầu tìm hiểu, bài viết này tập trung khảo sát một số từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Hàn được dùng theo nghĩa hoán dụ. Quan điểm về “hoán dụ” và “trường từ vựng của các từ chỉ bộ phận cơ thể người” sử dụng trong bài viết về cơ bản dựa trên quan điểm của những nhà nghiên cứu đã nêu ra trong nhiều thập kỷ qua<sup>(5)</sup>. Việc khảo sát, mô tả lớp từ này trong tiếng Hàn có thể cung cấp thêm tư liệu để so sánh, đối chiếu với lớp từ ngữ dùng theo nghĩa hoán dụ trong tiếng Việt.

### Một số từ chỉ bộ phận cơ thể người được dùng theo nghĩa hoán dụ trong tiếng Hàn

2.1. 눈 [nun] mắt là cơ quan có chức năng nhìn của người hay động vật. Trường ngữ nghĩa được dùng theo nghĩa hoán dụ của 눈

(mắt) trong tiếng Hàn khá phong phú. Có thể nêu mấy trường hợp sau:

a) 눈 (mắt) biểu tượng cho cái nhìn của con người. Nghĩa hoán dụ được hình thành trong trường hợp này dựa trên nguyên tắc: lấy tên cơ quan chức năng chỉ chức năng. Chẳng hạn: 눈맞다 hoặc 눈에 들다 (vừa mắt), 눈 팔사납다 (mắt ghê tởm, gai mắt, chướng tai gai mắt), 눈 싸움 (đẹp mắt/ đấu mắt), 눈이 높다 (mắt cao = nhìn xa trông rộng), 눈을 돌리다 (mắt quay đi = chuyển hướng sự quan tâm), 눈을 뜨다 (sáng mắt), 눈을 내리 깔다/ 눈을 내리 깔아보다 (mắt nhìn xuống = khinh miệt).

b) 눈 (mắt) ở trong một trạng thái nào đó được dùng để biểu thị một nguyên nhân nào đó, tức là lấy trạng thái chỉ nguyên nhân. Ví dụ: 눈이 나오다 (mắt tròn xoe), 눈에 불이 나다 (lửa cháy trong mắt, mắt tóe lửa), 눈과 귀를 한데 모으다/눈과 귀가 한데 모이다 (tập trung tai mắt, thu hút sự quan tâm), 눈이 팔리다 (bán con mắt được đi = mắt tập trung), 눈이 어둡다 (tối mắt (vì lòng tham)), 눈이 멀다 (mắt xa = mất khả năng phán đoán), 눈 밖에 나다 (đi ra khỏi mắt = bị ghét bỏ), 눈이 열리다 (mở mắt = hiểu được, nhận thức được), 눈을 감다 (nhắm mắt = chết), 눈을 주다 (cho mắt = hứa hẹn), 눈을 껌벅이다 (chớp mắt = kinh ngạc).

2.2. 코 [kh'o] mũi: Cơ quan dùng để thở và ngửi, là bộ phận nhô lên ở giữa mặt người hay động vật có xương sống khác.

Có thể nêu mấy trường hợp chuyển nghĩa hoán dụ của 코 (mũi) với những trường nghĩa sau:

a) 코 (mũi) ở trong một trạng thái nào đó được dùng để biểu thị một nguyên nhân

<sup>(1)</sup> Con người không còn hứng thú, sống vô cảm.

<sup>(2)</sup> Cắt đứt quan hệ với tập thể hay với người đã sống, làm việc với mình, giúp đỡ mình.

<sup>(3)</sup> Không có năng lực, chỉ biết dựa vào hay dựa vào thế lực của người khác (như “dựa lưng”).

<sup>(4)</sup> Cái lưỡi (lời ăn tiếng nói) rất quan trọng, nếu sơ sẩy trong khi nói có thể mang họa.

<sup>(5)</sup> Như của Đỗ Hữu Châu trong “Giáo trình Việt ngữ” (tập 2) Nxb. Giáo dục HN, 1962.

nào đó (lấy trạng thái chỉ nguyên nhân). Ví dụ: 코를 세우다 (*dựng mũi lên = cố chấp*), 코를 막다 (*đóng mũi = mãi mê, chăm chú*), 코를 걸다/코를 꿰다 (*treo mũi lên = tìm cớ, bới móc lí do*), 코를 풀다 (*hỉ mũi = phỉ báng người khác*), 코 아래 진상 (*sự thật bên dưới mũi = thức ăn hay vật mang đi hôi lộ*), 코를 빠트리다, (*làm rớt mũi = làm cho cái gì đó không còn sử dụng được*), 코앞에 닥치다/코앞에 두다 (*đặt trước mũi = thời gian gần kề*), 코침(을) 주다 (*làm cho ngứa mũi = chọc giận*).

b) 코 (mũi) dùng để chỉ người (lấy bộ phận chỉ toàn thể): 코를 맞대다 (*chạm vào mũi = đến gần một người*), 코가 꺾이다 (*mũi bị cột = mất tự do, bị giám sát, xô mũi*).

2.3. 입 [ip] miệng: bộ phận hình lỗ trên mặt người, thường được coi là biểu tượng của việc ăn uống hay nói năng của con người. Trường nghĩa của 입 (miệng) dùng theo nghĩa hoán dụ trong tiếng Hàn gồm những trường hợp sau:

a) 입 (miệng) được coi là biểu tượng của việc ăn uống (lấy tên cơ quan chức năng chỉ chức năng, bao gồm: 입에 대다 (*chạm vào miệng = bắt đầu ăn hay uống*), 입에 붙이다 (*dán vào miệng = không được ăn*), 입이 되다/입이 짧다 (*trở thành cái miệng = kén ăn*), 입맛에 맞다 (*hợp khẩu vị*), 입에 거미줄을 치다 (*miệng đóng mạng nhện = thiếu ăn, không có ăn, bị đói lâu ngày đến nỗi miệng vị đóng mạng nhện*).

b) 입 (miệng) được coi là biểu tượng của sự nói năng (lấy tên cơ quan chức năng chỉ chức năng). Ví dụ: 입밖에 내다 (*đưa ra khỏi miệng = nói ra*), 입에 담다 (*ngậm trong miệng = không nói ra*), 입을

나불대다 (*miệng huyền thuyên, ba hoa*), 입을 떼다 (*cạy miệng ra = mở miệng nói*), 입이 가볍다 (*nhẹ miệng = không kín miệng*), 입이 무겁다 (*nặng miệng = kín miệng*), 입이 빠르다 (*nhanh miệng*), 입에 오르내리다 (*lên xuống ở trong miệng = khơi nguồn câu chuyện hay tin đồn, nói xấu-hiếm đáp*), 입만 살다 (*chỉ có mỗi cái miệng là sống = nói suông-malomal*), 입에 풀칠을 하다 (*miệng bị dán lại = thiếu thốn*).

c) 입 (miệng) được chỉ người hay con cái trong gia đình (lấy bộ phận chỉ toàn thể): 입이 많다 (*nhiều miệng = nhiều người, nhiều con*).

d) 입 (miệng) ở trong một trạng thái nào đó được dùng để biểu thị một nguyên nhân nào đó (lấy trạng thái chỉ nguyên nhân). Chẳng hạn: 입을 삐죽이다 (*miệng chìa ra = khó chịu*), 입이 떨어지지 않다 (*miệng không rớt xuống = ngạc nhiên*), 입을 닦다 (*lau miệng = phi tang*).

2.4. 귀 [kwì] tai là bộ phận đối xứng ở hai bên đầu người, dạng mỏng, không phẳng, có vành ngoài hơi tròn; tai là cơ quan để nghe. 귀 (tai) được dùng theo nghĩa hoán dụ với những trường nghĩa sau:

a) 귀 (tai) là biểu tượng của sự nghe ngóng, cảm nhận, phán đoán (lấy tên cơ quan chức năng chỉ chức năng), bao gồm: 귀를 기울이다 (*nghe nghiêng tai = lắng tai nghe*), 귀를 도사리다 (*cuộn tai lại = tập trung nghe*), 귀를 세우다 (*dựng tai lên = tập trung tinh thần*), 귀를 열다 (*mở tai ra = chuẩn bị nghe*), 귀를 팔다 (*bán tai đi = không tập trung sự chú ý*), 귀가 먹다 (*tai ăn*)/ 귀가 멀다 (*tai xa = thiếu khả năng phán đoán tình hình*), 귀가 어둡다 (*tai tối*

tăm = không hiểu lời người khác), 귀가 열리다 (tai được mở ra = nhận thức được điều gì đó).

b) 귀 (tai) ở trong một trạng thái nào đó được dùng để biểu thị một nguyên nhân nào đó (lấy trạng thái chỉ nguyên nhân). Chẳng hạn: 귀가 무르다 (tai mềm = dễ tin người), 귀가 여리다/ 귀가 얇다 (tai mỏng = dễ tin lời người khác), 귀가 질기다/ 귀가 막히다 (tai dai nhách = ngu muội, không hiểu lời người khác nói), 귀가 닳다 (mòn tai = nhàm chán).

2.5. 머리 [mơ-ri] đầu là bộ phận trên cùng của cơ thể người, có hình hơi tròn, là nơi chứa bộ óc. Đầu là trung tâm điều khiển toàn bộ cơ thể.

Trong tiếng Hàn, từ 머리 (đầu) là từ được chuyển nghĩa mạnh, cả phương thức ẩn dụ và hoán dụ. Tuy nhiên, do quá trình thu thập ngữ liệu còn hạn chế, chúng tôi xin nêu mấy trường hợp chuyển nghĩa hoán dụ với từ 머리 (đầu) như sau:

a) 머리 (đầu) là biểu tượng của sự suy nghĩ, nhận thức (lấy tên cơ quan chức năng chỉ chức năng). Ví dụ: 머리가 굳다 (cứng đầu, khó bảo, khó dạy), 머리가 모이다 (tập trung đầu óc = tập trung suy nghĩ), 머리가 썩다 (cái đầu ôi thiu = đầu óc bả đậu), 머리를 쓰다 (sử dụng cái đầu) 머리가 크다 (to đầu = trưởng thành), 머리가 크면 장군이다 (đầu to làm tướng, chân to làm kẻ trộm).

b) chỉ đơn vị tính, đếm số người, số vật (lấy bộ phận chỉ toàn thể): 머릿수 ((tính trên) đầu người), 자동차 머리 (đầu xe).

2.6. 손 [son] tay: bộ phận phía trên cơ thể, từ vai đến các ngón, dùng để cầm nắm,

làm việc. Do vậy, nét nghĩa chủ yếu của từ 손 (tay) là nét nghĩa chức năng; 손 (tay) thường được coi là biểu tượng của lao động cụ thể của con người.

Từ 손 (tay) có thể chuyển nghĩa theo những trường nghĩa sau đây:

a) 손 (tay) được coi là biểu tượng của lao động hay hoạt động tham gia vào một việc nào đó (lấy cơ quan chức năng chỉ chức năng), bao gồm những trường hợp như: 손이 놀다 (bàn tay đang chơi = nhàn rỗi), 손을 떼다 / 손 (을) 놓다 / 손을 씻다 (phủi tay/ buông tay/ rửa tay = dừng lại), 손을 대다 (chạm tay = bắt đầu làm việc), 손을 붙이다 (dán tay vào, bắt tay vào làm), 손이 맞다 (vừa tay, công việc vừa tâm, vừa sức), 손이 닿다 (chạm tay vào, sắp đạt được kết quả), 손 (이) 묶이다 (tay bị trói buộc = không thể làm, khó làm được).

b) 손 (tay) được coi là biểu tượng của năng lực, trình độ nghề nghiệp hay khả năng hoạt động, làm việc (lấy cơ quan chức năng chỉ chức năng): 손이 걸다/ 손제간/ 손이 걸리다 (khéo tay - 솜씨), 손에 익다 (quen tay), 손이 서투르다 (tay vụng về = vụng tay, không thạo việc), 손아래의 (non tay), 손위의 (cao tay).

c) 손 (tay) được dùng để nói về người (lấy bộ phận chỉ toàn thể): 손이 모자라다 (thiếu tay, thiếu nhân lực), 손이 달리다/ 손이 남다 (tay được treo lên = thừa người).

d) 손 (tay) được dùng để biểu thị quyền lực, ảnh hưởng, quyền sử dụng, định đoạt (lấy cơ quan chức năng chỉ chức năng): 손에 쥐다 (nắm chặt trong tay), 손에 (으로) 넘어가다 (rơi vào tay ai đó, sang tay), 손안에 있다 (trong tâm tay), 손에

녹다 (*tan chảy trong tay*), 손이 미치다 (*tay đạt được*), 손에 넣다 (*nhúng tay vào tay (để sở hữu)*), 손에서 벗어나다 (*thoát khỏi tay (ai)*).

e) 손 (*tay*) được dùng để chỉ người có khả năng hoạt động nào đó (lấy bộ phận để chỉ toàn thể): 손익은 사람 (*tay lão luyện*), 노는 손 (*tay chơi*), 손에 놀아나다 (*tay ăn chơi*).

f) 손 (*tay*) ở trong một trạng thái nào đó được dùng để biểu thị một nguyên nhân nào đó (lấy trạng thái chỉ nguyên nhân). Chẳng hạn: 손이 겹다/ 겹은 손/ 손이 거칠다 (*tay đen/ tay xấu = làm việc xấu*), 손을 잡다 (*nắm tay = hợp lực*), 손을 내밀다 (*chìa tay ra = yêu cầu giúp đỡ*), 손이 크다 (*tay to = rộng lượng, hào hiệp*), 손을 들다 (*giơ tay lên = bố tay*), 손을 넘기다 (*vượt qua tay = đánh mất cơ hội*), 손(을) 끊다 (*cắt đứt tay = cắt đứt quan hệ*).

3. Trên đây là một số từ chỉ bộ phận cơ thể người được chuyển nghĩa theo phương thức hoán dụ trong tiếng Hàn. Kết quả khảo sát bước đầu cho thấy: thông qua phương thức hoán dụ mà hệ thống từ vựng trong tiếng Hàn đã được bổ sung, được làm giàu thêm; trong đó, các từ chỉ bộ phận cơ thể người giữ một vai trò khá quan trọng, là cơ sở hình thành các đơn vị từ vựng khác.

So với tiếng Việt, các từ chỉ bộ phận cơ thể người dùng theo nghĩa hoán dụ trong tiếng Hàn cũng có nhiều nét tương đồng, chẳng hạn như các trường ngữ nghĩa là cơ chế cần thiết để chuyển nghĩa hoán dụ. Bên cạnh đó, việc tổ hợp các từ chỉ bộ phận cơ thể người với các từ khác dựa trên những đặc điểm ngôn ngữ văn hoá là nét riêng trong cách thể hiện của người Việt và người Hàn. Đó là sự khác biệt rất cơ bản về mặt ngôn ngữ - văn hoá.

### Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu (1962), *Giáo trình Việt ngữ tập II (Từ hội học)*, Nxb Giáo dục, HN.
2. Nguyễn Hữu Chương (2008), *Xác định, phân loại và lập danh sách các từ ngữ thuộc trường từ vựng chỉ bộ phận cơ thể người và động vật trong tiếng Hàn*, Báo cáo nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Lạc Hồng.
3. Nguyễn Đức Dân (1986), *Ngữ nghĩa thành ngữ và tục ngữ-sự vận dụng*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 3.
4. Nguyễn Đức Dân (1987), *Lôgic-ngữ nghĩa-cú pháp*, Nxb ĐH và THCN, HN.
5. Hoàng Khê (1994), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb KHXH, Trung tâm Từ điển học, HN.
6. Huỳnh Thị Thanh Thảo (2007), *Tìm hiểu thành ngữ tiếng Hàn có chứa từ chỉ bộ phận cơ thể người*, Luận văn tốt nghiệp đại học Huflit.
7. Nguyễn Thị Kiều Thu (2007), *Chúng ta sống theo ẩn dụ (theo Metaphors We live của George Lakoff & Mark Johnson)*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Trường ĐHKHXH & NV, ĐHQG TPHCM.
8. Trần Văn Tiêng (2009), *Một số vấn đề cấu trúc cú pháp-ngữ nghĩa của tục ngữ Việt và Hàn*, Hội thảo Ngữ học toàn quốc, Hội NNHVN.
9. Trần Văn Tiêng (2009), *Về những cụm từ cố định mới hình thành trong giao tiếp người Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, số 4 (162)2009.
10. Phan Thị Hồng Xuân (1999), *Cơ chế chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ của từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt (bậc phân loại toàn bộ-bộ phận)*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 5.
11. Nguyễn Hà Ngọc Yến (2008), *Hiện tượng chuyển nghĩa ẩn dụ trong các từ thuộc trường từ vựng chỉ bộ phận cơ thể người và động vật trong tiếng Hàn*, Báo cáo nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Lạc Hồng.
12. Tae Hung Ha (1970), *Maxims and Proverbs of old Korea (한글속담)*, Yonsei University Press, Seoul, Korea.
13. 시사영어사 (1997), *Korean-English Dictionary*, Si-sa Elite.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 12-05-2009)